

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Quy hoạch
Nông nghiệp nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT
quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp với các nội dung như sau:

I. Tổng giá trị tài sản xác định lại giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp:

Thời điểm giao vốn: 22/11/2016



Tổng giá trị tài sản tại thời điểm 22/11/2016 được xác định, đánh giá lại để giao cho đơn vị: **17.026.163.830 đồng** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi đồng).

Trong đó, gồm:

1. Về đất:

Địa chỉ: số 450 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nguyên giá theo SSKT: đồng
- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: đồng
- Giá trị tài sản xác định để giao vốn: **10.682.490.000 đồng**
- Chênh lệch tăng: 10.682.490.000 đồng

(Có Mẫu số 01-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính)

a) Nguồn gốc đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Cơ quan giao đất: UBND tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 34, tờ bản đồ số: 15; Cơ quan lập: Sở Địa chính Bình Định.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00062-QSĐĐ, ngày 06/6/2000.

- Diện tích khuôn viên đất được giao: 2.107 m²

- Giá trị theo sổ kế toán: đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất giao cho đơn vị: 10.682.490.000 đồng.

b) Hiện trạng đất khi giao:

- Diện tích khuôn viên đất: 2.107m².

- Diện tích đất giao cho đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền: 2.107 m².

- Các đặc điểm riêng về khuôn viên đất cần lưu ý: có trụ sở làm việc trên đất.

c) Các hồ sơ khác về đất:

- Bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Quyết định số 1045/QĐ-UB ngày 17/4/2001 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất Đoàn Điều tra quy hoạch thiết kế nông-lâm nghiệp để quy hoạch xây dựng nhà ở.

2. Về nhà, vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền với nhà, đất:

- Địa chỉ: 450 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nguyên giá theo SSKT: 5.202.913.571 đồng

- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 4.732.787.000 đồng
- Giá trị tài sản xác định để giao vốn: **5.091.564.100 đồng**
- Chênh lệch tăng: 358.777.100 đồng

(Có Mẫu số 01-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính)

3. Về tài sản là phương tiện, trang thiết bị và các tài sản khác:

a) Xe ô tô: Ford Everest, biển số: 77M-001.60

- Nguyên giá theo SSKT: 762.854.545 đồng
- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 584.855.150 đồng
- Giá trị tài sản xác định để giao vốn: **584.855.150 đồng**
- Chênh lệch tăng: 0 đồng

(Có Mẫu số 02-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

b) Danh mục tài sản khác:

- Nguyên giá theo SSKT: 1.539.208.490 đồng
- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 351.326.955 đồng
- Giá trị tài sản xác định để giao vốn: **569.364.263 đồng**
- Chênh lệch tăng: 218.037.308 đồng

(Có Mẫu số 03a-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

c) Danh mục công cụ, dụng cụ:

- Số lượng: 207
- Giá trị tài sản: 196.611.002 đồng
- Giá trị tài sản xác định để giao vốn: **97.890.317 đồng**

(Có Mẫu số 03b-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

II. Danh mục tài sản không/chưa giao cho đơn vị:

1. Danh mục tài sản chưa giao cho đơn vị:

- a) Về đất: không.
- b) Về nhà cửa, vật kiến trúc:

* Nhà Hội trường:

- Địa chỉ: 450 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nguyên giá theo SSKT: 81.921.000 đồng



- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 0 đồng
(Có Mẫu số 05-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

* Nhà ăn:

- Địa chỉ: 450 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nguyên giá theo SSKT: 82.837.300 đồng

- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 0 đồng

(Có Mẫu số 05-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

* Sân nền, vỉa hè, tường rào, cổng ngõ:

- Địa chỉ: 450 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nguyên giá theo SSKT: 51.624.000 đồng

- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 0 đồng

(Có Mẫu số 05-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

Nguyên nhân: không còn sử dụng, đơn vị đang tổ chức việc đánh giá hiện trạng của tài sản để xin chủ trương của cấp thẩm quyền cho thanh lý.

2. Danh mục tài sản không giao cho đơn vị:

a) Về đất: không.

b) Về tài sản là phương tiện, trang thiết bị và các tài sản khác:

* Phương tiện vận tải: Xe ô tô UOAT (77B-0058)

- Số lượng: 01 chiếc.

- Nguyên giá theo SSKT: 220.000.000 đồng

- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 0 đồng

(Có Mẫu số 05-DM/ĐVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

Nguyên nhân: UBND tỉnh đã có chủ trương đồng ý cho thanh lý xe ô tô Uoat biển số 77B-0058 (Công văn số 3162/UBND-TH ngày 29/7/2016)

* Tài sản khác:

- Số lượng: 03 cái.

- Nguyên giá theo SSKT: 49.802.360 đồng

- Giá trị còn lại theo SSKT thời điểm 30/6/2016: 0 đồng

(Có Mẫu số 05-DM/DVSN chi tiết kèm theo Tờ trình số 4157/TTr-STC ngày 23/11/2016 của Sở Tài chính))

Nguyên nhân: Tài sản hư hỏng, không sử dụng được, chờ thanh lý (phân cấp theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh).

Đối với các tài sản cố định đề nghị thanh lý, đơn vị tổ chức thực hiện thanh lý theo quy định.

III. Các hồ sơ về tài sản giao cho đơn vị:

Toàn bộ các hồ sơ, chứng từ kế toán về đầu tư, mua sắm các tài sản cố định hiện đang lưu giữ tại Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn. Đơn vị có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 2: Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn thực hiện thủ tục nhận bàn giao, đăng ký tài sản và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản được giao theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K7, K10

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐBKK GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 TỈNH BÌNH ĐỊNH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
I	An Lão			57	54	8.210	2.994			
1		An Toàn	III	3	3	210	202	87,62	0	
				Thôn 1	x	64	63	90,62	0	
				Thôn 2	x	84	77	84,52	0	
2		An Nghĩa	III	5	5	62	62	88,7	0	
				Thôn 1	x	182	174	87,91	0	
				Thôn 2	x	41	40	78,05	0	
				Thôn 3	x	32	29	90,63	0	
				Thôn 4	x	32	32	96,88	0	
				Thôn 5	x	36	35	86,11	0	
3		An Vinh	III	7	7	41	38	90,24	0	
				Thôn 1	x	508	508	87,59	8,46	
				Thôn 2	x	50	50	84	10	
				Thôn 3	x	114	114	84,21	9,64	
				Thôn 4	x	78	78	87,18	8,97	
				Thôn 5	x	53	53	84,9	11,32	
				Thôn 6	x	66	66	86,36	10,61	
				Thôn 7	x	52	52	96,15	1,92	
4		An Quang	III	5	5	95	95	91,57	6,31	
				Thôn 2	x	360	350	85,28	3,61	
				Thôn 3	x	116	112	80,17	4,31	
				Thôn 4	x	94	91	85,11	3,19	
					x	73	70	89,04	2,74	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
5		An Dũng	III	Thôn 5	x	52	52	90,38	3,85	
				Thôn 6	x	25	25	88	4	
				4	4	415	414	87,47	2,65	
				Thôn 1	x	144	144	86,81	2,08	
6		An Hưng	III	Thôn 2	x	116	115	87,93	2,59	
				Thôn 3	x	103	103	89,32	3,88	
				Thôn 4	x	52	52	84,62	1,92	
				5	5	405	399	86,17	0,74	
				Thôn 1	x	133	133	83,45	0	
				Thôn 2	x	65	60	86,15	0	
				Thôn 3	x	75	75	86,66	0	
7		An Trung	III	Thôn 4	x	109	108	88,07	0,92	
				Thôn 5	x	23	23	91,3	8,7	
				7	7	647	623	84,7	2,47	
				Thôn 1	x	148	148	85,14	2,03	
				Thôn 3	x	37	37	72,97	2,7	
				Thôn 4	x	93	92	86,02	2,15	
				Thôn 5	x	101	100	86,14	1,98	
				Thôn 6	x	137	137	84,67	2,19	
				Thôn 8	x	61	61	75,41	8,2	
				Thôn Tmang gheng	x	70	48	94,29	0	
8		An Tân	III	6	6	1.061	30	54,85	16,31	
				Gò Đôn	x	30	30	100	0	
				Thuận Hòa	x	89	0	53,93	20,22	
				Thuận An	x	275	0	55,63	16,36	
				Thanh Sơn	x	180	0	50	22,77	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
9		An Hòa	III	Tân Lập	x	245	0	53,46	11,02	
				Tân An	x	242	0	53,71	17,35	
				9	7	3.333	7	53,59	14,94	
				Xuân Phong Tây	x	124	0	58,87	23,39	
				Vạn Xuân	x	221	0	56,56	15,84	
				Trà Cong	x	184	0	56,52	22,28	
				Long Hòa	x	521	4	52,78	15,36	
				Vạn Khánh	x	430	1	54,42	14,42	
				Vạn Long	x	355	0	55,49	18,31	
10		TT. An Lão	III	Hưng Nhượng	x	296	0	54,73	13,85	
				Xuân Phong Bắc		487	2	49,69	13,35	
				Xuân Phong Nam		715	0	52,31	11,19	
				6	5	1.089	287	55,28	16,62	
				Thôn 7	x	57	52	80,7	7,02	
				Thôn 2	x	320	164	51,56	13,75	
				Gò Bưởi	x	90	57	63,33	4,44	
				Hưng Nhon Bắc	x	162	1	60,49	25,93	
				Hưng Nhon	x	330	0	61,52	21,82	
II	Vĩnh Thạnh			Thôn 9		130	13	25,38	11,54	
I		Vĩnh Sơn	III	59	56	9.284	2.476			
				6	6	803	733	70,24	11,83	
				K2	x	208	195	68,75	16,34	
				K3	x	119	83	71,42	6,72	
				K4	x	190	189	76,84	8,94	
				K8	x	117	115	62,39	10,25	
				Suối Đá	x	89	71	64,04	14,6	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
2		Vĩnh Kim	III	Suối Cát	x	80	80	75	12,5	
				6	6	495	468	72,73	18,59	
				O2	x	49	49	100	0	
				O3	x	33	32	84,85	12,12	
				O5	x	138	134	66,67	26,81	
				K6	x	158	154	68,99	22,78	
				Đắk Tra	x	82	64	64,63	10,98	
3		Vĩnh Thuận	III	Kông Trú	x	35	35	82,86	17,14	
				8	8	402	388	68,91	18,66	
				Làng 1	x	58	50	75,86	20,68	
				Làng 2	x	70	65	62,85	15,71	
				Làng 3	x	51	51	74,5	19,6	
				Làng 4	x	38	38	68,42	18,91	
				Làng 5	x	53	52	66,04	18,86	
				Làng 6	x	29	29	62,06	27,58	
				Làng 7	x	50	50	64	16	
				Làng 8	x	53	53	71,69	18,86	
4		Vĩnh Hòa	III	7	6	579	196	69,46	8,57	
				M6	x	100	62	85,56	8,23	
				M7	x	65	1	67,18	20	
				M8	x	48	0	73,8	14,29	
				M9	x	90	87	86,2	3,45	
				M10	x	46	46	86,95	8,69	
				Tiên An	x	100	0	64	11	
				Tiên Hòa		130	0	41,4	3,13	
5		Vĩnh Hiệp	III	7	7	1.003	241	63,17	23,01	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
6		Vĩnh Hảo	III	Thanh Quang	x	59	52	66,67	17,54	
				Tà Lét	x	42	40	64,29	24,66	
				Hà Ri	x	143	143	66,2	18,31	
				Vĩnh Phúc	x	165	0	61,9	25	
				Vĩnh Khương	x	119	0	63,19	23,68	
				Vĩnh Thọ	x	172	6	61,63	24,42	
				Vĩnh Cửu	x	303	0	62,5	24,66	
				4	4	847	95	68,48	7,2	
				Tà Diệc	x	97	88	78,35	2,01	
				Định Nhất	x	320	0	70	11	
7		Vĩnh Thịnh	III	Định Tam	x	265	7	67,17	4,53	
				Định Trị	x	165	0	61,82	6,67	
				9	9	1.845	153	64,39	24,77	
				M2	x	93	93	76,34	3,22	
				M3	x	60	60	81,66	10	
				Vĩnh Trường	x	165	0	62,42	33,33	
				Vĩnh Định	x	238	0	63,44	16,8	
				Vĩnh Thái	x	250	0	63,6	30	
				An Nội	x	253	0	61,26	29,24	
				Vĩnh Hòa	x	277	0	62,81	26,35	
8		Vĩnh Quang	III	Vĩnh Bình	x	173	0	64,16	34,68	
				An Ngoại	x	336	0	63,98	21,13	
				5	5	1.373	0	55,43	21,78	
				Định Xuân	x	378	0	60,58	16,4	
				Định Trường	x	101	0	47,76	22,38	
				Định Trung	x	277	0	53,54	24,46	



TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
9		TT. Vĩnh Thạnh	III	Định Thái	x	282	0	57,04	25,99	
				Định Quang	x	335	0	62,37	20,79	
				7	5	1.937	202	50,54	16,47	
				Hà Ron	x	72	70	86,11	5,56	
				Klot Pok	x	107	102	73,83	6,54	
				Định Tô	x	360	0	57,22	23,33	
				Định Bình	x	430	4	67,74	18,37	
				Định Thiên	x	387	3	58,4	16,54	
				Định Tân		306	3	31,37	14,7	
III	Vân Canh			Định An		275	20	8,36	13,09	
				48	47	8.255	3.293			
1		Canh Liên	III	8	8	678	675	80,97	14,75	
2		Canh Hòa	III	Làng Cát	x	78	78	88,46	7,69	
				Canh Tiên	x	126	123	77,78	20,34	
				Kà Nâu	x	59	59	72,88	20,34	
				Kà Bông	x	81	81	100	0	
				Kà Bưng	x	40	40	80	15	
				Làng Chôm	x	87	87	74,71	20,69	
				Kon Lót	x	86	86	75,58	17,44	
				Hà Giao	x	121	121	79,34	11,57	
				3	3	541	511	82,44	9,43	
3		Canh Thuận	III	Canh Phước	x	149	146	87,91	10,06	
				Canh Thành	x	285	259	81,75	8,07	
				Canh Lành	x	107	106	76,63	9,34	
				8	8	960	828	78,02	20,21	
				Kà Bưng	x	58	55	94,8	5,2	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
4		TT. Văn Canh	III	Hòn Mê	x	153	144	78,4	18,9	
				Kà Te	x	88	85	80,6	19,3	
				Kà Xim	x	237	234	74,7	25,3	
				Kinh Tê	x	111	2	79	14,4	
				Hà Văn Dưới	x	86	83	74,4	25,6	
				Hà Lũy	x	132	130	78,7	16,6	
				Hà Văn Trên	x	95	95	73,6	26,3	
				II	10	1.849	770	52,46	23,42	
				Hiệp Hà	x	210	186	82,38	14,29	
				Hiệp Hội	x	221	148	53,85	4,07	
				Thịnh Văn II	x	129	17	36,43	28,68	
				Hiệp Giao	x	242	58	50,83	14,05	
				Canh Tân	x	122	122	63,11	23,77	
				Đắc Đum	x	127	126	62,99	30,71	
				Suối Mây	x	71	71	67,61	30,99	
5		Canh Hiệp	III	Tân Thuận	x	110	2	50	27,27	
				Thịnh Văn I	x	374	33	40,11	40,11	
				Thôn 3		129	6	33,33	20,16	
				Thôn 2	x	114	1	48,25	23,68	
				5	5	643	498	85,38	10,58	
				Canh Giao	x	54	54	100	0	
				Thôn 4	x	94	1	32,94	42,55	
				Hiệp Tiên	x	142	138	98,59	1,4	
6		Canh Hiền	III	Suối Đá	x	176	170	94,31	5,11	
				Hiệp Hưng	x	177	135	89,26	9,6	
				4	4	860	1	56,86	23,14	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
7		Canh Vinh	III	Tân Quang	x	326	1	57,97	24,2	
				Hiền Đông	x	324	0	57,4	21,6	
				Thanh Minh	x	107	0	58,87	24,2	
				Chánh Hiền	x	103	0	49,51	23,3	
				9	9	2.724	10	47,1	31,94	
				Kinh Tế	x	188	9	64,89	31,91	
				Tân Vinh	x	335	1	41,79	32,23	
				Bình Long	x	399	0	51,87	30,82	
				Tăng Lợi	x	162	0	45,06	32,09	
				Hiệp Vinh 2	x	338	0	43,49	32,24	
				Hiệp Vinh 1	x	463	0	41,03	32,18	
				Tăng Hòa	x	118	0	60,16	33,89	
				An Long 1	x	376	0	51,86	31,64	
				An Long 2	x	345	0	38,26	31,88	
IV	Hoài Ân			49	26	12.039	994			
1		Ân Sơn	III	2	2	154	141	66,46	29,11	
2		Đăk Mang	III	Thôn 1	x	97	90	65,65	30,3	
				Thôn 2	x	57	51	69,79	27,11	
				4	4	368	364	56,27	27,58	
				Thôn O10	x	83	83	69,62	30,3	
				Thôn O11	x	54	54	67,35	32,65	
3		Bok Tới	III	Thôn T6	x	132	130	41,67	35,61	
				Thôn O6	x	99	97	59,6	10,1	
				5	5	471	470	56,06	23,81	
				Thôn T1	x	93	93	53,17	26,08	
				Thôn T2	x	103	103	54,54	27,27	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
4		Ân Nghĩa	III	Thôn T4	x	93	93	53,26	27,17	
				Thôn T5	x	117	117	51,75	21,92	
				Thôn T6	x	65	64	75,38	13,84	
				7	4	2.487	2	38,76	19,62	
				Phú Ninh	x	372	0	46,5	23,11	
				Nghĩa Điền	x	220	0	49,9	23,18	
				Nghĩa Nhon	x	215	0	48,83	23,72	
				Hương Quang	x	173	2	46,24	26	
				Bình Sơn		458	0	36,46	16,81	
				Kim Sơn		727	0	30,26	17,46	
5		Ân Hào Tây	III	Nhon Sơn		322	0	34,47	15,52	
				5	3	1.203	0	38,24	18,29	
				Vạn Trung	x	386	0	41,19	18,13	
				Tân Xuân	x	392	0	38,52	19,64	
				Tân Sơn		165	0	35,76	15,76	
				Châu Sơn	x	140		35,71	20	
				Vạn Tín		120		34,17	15,83	
6		Ân Hữu	III	6	3	1.594	0	37,33	18,19	
				Phú Văn 1	x	165	0	45	23,6	
				Phú Văn 2		240	0	35	16,7	
				Hà Đông	x	415	0	41	17,6	
				Liên Hội		387	0	33,3	17,6	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKk giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
7		Ân Tường Đông	III	Hội Nhon	x	245	0	36	19	
				Xuân Sơn		142	0	34,5	14,1	
				7	5	1.377	13	36,89	18,16	
				Thạch Long II	x	189	0	40,21	21,16	
				Tân Thành	x	114	1	39,47	16,66	
				Lộc Giang		327	3	36,69	13,76	
				Diêu Tường	x	180	1	36,11	20	
8		Ân Tường Tây	I	Vĩnh Viễn	x	176	0	44,31	21,02	
				Trí Tường	x	160	1	37,5	19,37	
				Thạch Long I		231	7	35,49	18,18	
				6	0	2.279	4	6,85	4,87	
				Phú Hữu 1		595	3	7,56	4,52	
				Phú Hữu 2		463	0	6,04	4,75	
				Phú Khương		434	1	5,53	5,07	
				Hà Tây		258	0	7,75	5,04	
				Tân Thanh		337	0	7,41	4,45	
				Tân Thịnh		192	0	6,25	5,73	
9		Ân Hảo Đông	II	7	0	2.106		16,8	9,12	
				Phước Bình		275		18,54	9,09	
				Cảm Đức		167		23,95	12,57	
				Vạn Hòa		336		25	12,2	
				Bình Hòa Nam		327		17,84	9,78	
				Hội Long		430		16,62	8,6	
				Bình Hòa Bắc		336		18,5	9,22	
				Hội Trung		235		20,42	10,21	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
V	Tây Sơn			34	10	14.207	448			
1		Vĩnh An	III	5	5	374	330	83,69	1,87	
				Kon Giọt 1	x	94	81	80,85	3,19	
				Kon Giọt 2	x	52	39	67,31	1,92	
				Kon Giang	x	108	98	86,11	1,85	
				Xà Tang	x	62	58	91,94	0	
				Kon Mon	x	58	54	89,66	1,72	
2		Tây Xuân	II	3	1	1.798	52	16,8	9,12	
				Phủ An		975		12,82	6,36	
				Phủ Hòa		647		17,61	7,57	
				Đồng Sim	x	176	52	35,79	30,11	
3		Bình Tân	II	6	2	2.124	61	21,14	7,25	
				M6	x	218	58	37,16	20,64	
				Thuận Ninh	x	154	3	24,68	31,81	
				An Hội		238	0	15,13	3,78	
				Mỹ Thạch		444	0	23,87	2,48	
				Phủ Hưng		602	0	20,09	4,48	
				Thuận Hòa		468	0	14,32	2,78	
4		Tây Giang	II	6	1	3.296	3	9,19	3,27	
				Nam Giang	x	553	1	45,38	9,76	
				Hữu Giang		420	0	4,76	1,9	
				Thượng Giang 1		722	0	5,54	1,66	
				Thượng Giang 2		650	0	4,46	3,08	
				Tả Giang 1		420	0	5,71	1,19	
				Tả Giang 2		531	2	5,65	2,07	
5		Tây Phú	II	5	1	2.557	2	19,95	13,96	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKk giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
6		Tây Thuận	II	Phú Lâm	x	175		35,48	29,7	
				Phú Mỹ		792	1	18,4	13,13	
				Phú Thọ		804	0	20	13,18	
				Phú Thịnh		325	0	15,4	10,77	
				Phú Hiệp		461	1	19,7	13,02	
					0	1.903		14,73	5,71	
				Hòa Thuận		287		15,33	3,13	
				Thượng Sơn		734		9,8	5,17	
				Tiên Thuận		570		16,84	7,01	
				Trung Sơn		312		8,01	6,08	
7		Bình Thuận	II			2.155	0	16,57	12,95	
				Thôn Thuận Truyền		710		14,51	11,83	
				Thôn Thuận Nhứt		540		16,11	12,11	
				Thôn Thuận Hạnh		355		20,28	16,9	
				Thôn Thuận Hiệp		314		18,47	14,01	
				Thôn Hòa Mỹ		236		15,64	10,59	
					0	9.587	32			
					0	1.459	14	21,38	10	
2		Cát Sơn	II	Thạch Bàn Tây		532	14	27,44	10,9	
				Hội Sơn		623		16,21	9,3	
				Thạch Bàn Đông		304		21,38	9,86	
					0	1.978	18	9,96	5,81	
				Đại Khoan		840	18	11,5	3,9	
				Thuận Phong		502	0	7,56	3,78	
				An Đầm		176	0	9,65	16,47	
				Hiệp Long		315		9,52	6,66	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
3		Cát Hải	II	Long Định 4	0	145 1.541	0	10,34 12,01	8,96 6,23	
				Tân Thắng		317	0	9,46	8,51	
				Chánh Oai		468		13,24	2,56	
				Tân Thanh		514		12,25	3,3	
4		Cát Tài	II	Vĩnh Hội 8	0	242 2.794	0	12,39 11,02	16,52 11,85	
				Vĩnh Thành		315		11,11	12,06	
				Hòa Hiệp		257		10,89	14,4	
				Thái Phú		232		11,64	18,1	
				Thái Bình		253		10,28	17,39	
				Thái Thuận		421		10,45	8,31	
				Chánh Danh		508		9,84	6,89	
				Cảnh An		419		11,93	14,8	
5		Cát Hưng	I	Phú Hiệp 6	0	389 1.815		12,34 7,16	9,77 4,96	
				Hưng Mỹ I		479		6,47	3,75	
				Hưng Mỹ II		241		9,95	8,88	
				Mỹ Long		305		6,22	4,26	
				Mỹ Thuận		201		8,95	8,45	
				Hội Lộc		243		6,17	2,88	
				Lộc Khánh		346		6,64	4,62	
VII	Phù Mỹ			16	3	4.240	0			
I		Mỹ Châu	II	9	3	2.278		19,01	8,52	
				Vạn Lương	x	205		41,46	13,66	
				Vạn Thiện	x	110		35,45	20	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKk giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
2		Mỹ Đức	II	Lộc Thái	x	260		20	5	
				Quang Nghiễm		303		34,32	20,79	
				Vạn Thiết		236		14,41	4,24	
				Mỹ Trang		268		9,7	5,22	
				Châu Trúc		346		8,67	4,34	
				Vạn An		343		12,83	6,12	
				Trà Thung		207		9,18	3,86	
				7		1.962		20,7	9,76	
				Phú Thù		355		9,6	1,7	
				Phú Hòa		252		18,5	12	
				Phú Hà		207		20	7,7	
				Tân Phú		232		25	11,2	
				Hòa Tân		397	1	24	13,5	
				An Giang Tây		314		24	12,6	
				An Giang Đông		205	1	24	9,6	
VIII	Hoài Nhơn			12	1	2.894	0			
1		Hoài Sơn	II	12	I	2.894		15,72	14,48	
				La Vuông	x	46		15,22	65,22	
				An Đô		326		16,56	17,18	
				An Hội Bắc		251		15,14	9,96	
				An Hội		243		13,58	11,52	
				Cần Hậu		205		20,49	10,24	
				Phú Nông		315		21,27	18,1	
				Hy Tường		190		19,47	6,84	
				Túy Sơn		154		18,18	12,99	
				Túy Hạnh		295		10,17	11,86	

TT	Tên huyện, thành phố	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS			
				Hy Văn		345		9,57	6,96	
				Tường Sơn		300		15,67	21	
				Tường Sơn Nam		224		17,41	20,98	
IX	Tuy Phước			4	0	3.116	0			
I		Phước Thành	II	4	0	3.116		10,78	4,75	
				Bình An 1		812		10,59	3,94	
				Bình An 2		639		10,95	4,69	
				Cảnh An 1		908		10,79	4,63	
				Cảnh An 2		757		10,83	5,81	
X	TP. Quy Nhơn			11	0	5.422	26			
I		Phước Mỹ	I	3	0	1.776	21	3,83	7,04	
				Mỹ Lợi						
				Thanh Long						
				Long Thành						
2		P. Bùi Thị Xuân	I	8		3.646	5	1,89	1,1	
				Khu vực 1						
				Khu vực 2						
				Khu vực 3						
				Khu vực 4						
				Khu vực 5						
				Khu vực 6						
				Khu vực 7						
				Khu vực 8						
	Toàn tỉnh			316	197	77.254	10.263			

BÌNH ĐỊNH

Phụ lục 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC KHU VỰC III, II, I VÀ VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOÀN 2016 – 2020 TỈNH BÌNH ĐỊNH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh)	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: khẩu DTTS			
I	Huyện An Lão			8.210	2.994	29.634	11.092			
		1. Xã An Hòa	III	3.333	7	11.831	22	53,59	14,94	
		2. Xã An Tân	III	1.061	30	3.803	134	54,85	16,31	
		3. Xã An Trung	III	647	623	2.385	2.287	84,70	2,47	
		4. Xã An Hưng	III	405	399	1.435	1.417	86,17	0,74	
		5. Xã An Dũng	III	415	414	1.590	1.586	87,47	2,65	
		6. Xã An Vinh	III	508	508	1.938	1.938	87,59	8,46	
		7. Xã An Quang	III	360	350	1.248	1.197	85,28	3,61	
		8. Xã An Nghĩa	III	182	174	688	673	87,91	0,00	
		9. Xã An Toàn	III	210	202	818	796	87,62	0,00	
		10. TT. An Lão	III	1.089	287	3.898	1.042	55,28	16,62	
II	Huyện Vĩnh Thạnh			9.284	2.476	33.545	9.648			
		1. Xã Vĩnh Sơn	III	803	733	3.124	2.965	70,24	11,83	
		2. Xã Vĩnh Kim	III	495	468	2.016	1.918	72,73	18,59	
		3. Xã Vĩnh Hào	III	847	95	2.853	354	68,48	7,20	
		4. Xã Vĩnh Hiệp	III	1.003	241	3.461	876	63,17	23,01	
		5. Xã Vĩnh Thịnh	III	1.845	153	7.128	619	64,39	24,77	
		6. Xã Vĩnh Quang	III	1.373	0	4.613	8	55,43	21,78	
		7. Xã Vĩnh Hòa	III	579	196	1.915	698	69,46	8,57	
		8. Xã Vĩnh Thuận	III	402	388	1.642	1.524	68,91	18,66	
		9. TT. Vĩnh Thạnh	III	1.937	202	6.793	686	50,54	16,47	
III	Huyện Vân Canh			8.255	3.293	28.833	11.681			
		1. TT. Vân Canh	III	1.849	770	6.132	2.539	52,46	23,42	
		2. Xã Canh Vinh	III	2.724	10	9.441	36	47,10	31,94	
		3. Xã Canh Hiền	III	860	1	3.078	8	56,86	23,14	
		4. Xã Canh Hiệp	III	643	498	2.340	1.829	85,38	10,58	



TT	Huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh)	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: khẩu DTTS			
		5. Xã Canh Thuận	III	960	828	3.483	2.990	78,02	20,21	
		6. Xã Canh Hòa	III	541	511	1.966	1.862	82,44	9,43	
		7. Xã Canh Liên	III	678	675	2.393	2.417	80,97	14,75	
IV	Huyện Hoài Ân			12.039	994	49.778	3.497			
		1. Xã Ân Tường Tây	I	2.279	4	9.675	14	10,88	4,87	
		2. Xã Ân Hào Đông	II	2.106	0	8.771	0	19,71	10,02	
		3. Xã Ân Hào Tây	III	1.203	0	4.971	0	38,24	18,29	
		4. Xã Ân Tường Đông	III	1.377	13	5.455	53	36,89	18,16	
		5. Xã Ân Hữu	III	1.594	0	6.436	0	37,33	18,19	
		6. Xã Ân Nghĩa	III	2.487	2	10.961	12	38,76	19,62	
		7. Xã Bok Tới	III	471	470	1.716	1.701	56,06	23,81	
		8. Xã Đăk Mang	III	368	364	1.263	1.200	56,27	27,58	
		9. Xã Ân Sơn	III	154	141	530	517	66,46	29,11	
V	Huyện Tây Sơn			14.207	448	55.533	1.672			
		1. Xã Tây Thuận	II	1.903	0	8.051	0	12,45	5,57	
		2. Xã Tây Giang	II	3.296	3	13.079	7	11,95	3,34	
		3. Xã Tây Phú	II	2.557	2	10.107	10	19,95	13,96	
		4. Xã Tây Xuân	II	1.798	52	6.607	173	16,8	9,12	
		5. Xã Bình Tân	II	2.124	61	7.409	210	21,14	7,25	
		6. Xã Bình Thuận	II	2.155	0	8.834	0	16,57	12,95	
		7. Xã Vĩnh An	III	374	330	1.446	1.272	83,69	1,87	
VI	Huyện Phù Cát			9.587	32	40.807	102			
		1. Xã Cát Hưng	I	1.815	0	9.179	0	7,16	4,96	
		1. Xã Cát Sơn	II	1.459	14	5.822	44	21,38	10,00	
		2. Xã Cát Lâm	II	1.978	18	7.960	58	9,96	5,81	
		3. Xã Cát Hải	II	1.541	0	7.072	0	12,01	6,23	
		4. Xã Cát Tài	II	2.794	0	10.774	0	11,02	11,85	
VII	Huyện Phù Mỹ			4.240	0	19.568	0			
		1. Xã Mỹ Đức	II	1.962	0	9.642	0	20,73	9,76	

TT	Huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh)	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: khẩu DTTS			
		2. Xã Mỹ Châu	II	2.278	0	9.926	0	19,01	8,52	
VIII	Huyện Hoài Nhơn			2.894	0	11.646	0			
		Xã Hoài Sơn	II	2.894	0	11.646	0	15,72	14,48	
IX	Huyện Tuy Phước			3.116	0	11.952	0			
		1. Xã Phước Thành	II	3.116	0	11.952	0	10,78	4,75	
X	TP. Quy Nhơn			5.422	26	5.932	0			
		1. P. Bùi Thị Xuân	I	3.646	21			1,89	1,10	
		2. Xã Phước Mỹ	I	1.776	5	5.932		3,83	7,04	
	Toàn tỉnh	53	53	77.254	10.263	287.228	37.692			
	<i>Khu vực I</i>		<i>4</i>							
	<i>Khu vực II</i>		<i>15</i>							
	<i>Khu vực III</i>		<i>34</i>							

ANH
Đ.